TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 17/3/2023
V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thành Đô
Ông Trần Đức Hoà

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh P.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:** Bà Mai Thị Thanh Tâm, chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh P; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 185/HNGĐ-ST, ngày 05 tháng 10 năm 2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 27/2023/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Phạm Thị N, sinh năm 1981
- *Bị đơn:* anh Nguyễn Dũng T , sinh năm 1980

Cùng cư trú tại: khu Đức Lập, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh P.

(Các đương sự đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2022 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Dũng T tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2006 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh P; vợ chồng chung sống không có hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp, không cùng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Hiện nay chị N thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh T nên chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Nguyễn T C, sinh ngày 13/8/2005; cháu Nguyễn Phạm N A, sinh ngày 13/11/2013. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Dũng T qua lời khai trình bày:

Anh Nguyễn Dũng T và chị Phạm Thị N tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2005 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh P; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì anh T bị đi chấp hành án; nay chị N yêu cầu ly hôn anh T đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Nguyễn T C, sinh ngày 13/8/2005; cháu Nguyễn Phạm N A, sinh ngày 13/11/2013. Sau khi ly hôn anh T đồng ý giao con cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu.

Về tài sản: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết; ngoài ra, anh T không có yêu cầu gì thêm.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao các cháu Nguyễn T C, sinh ngày 13/8/2005; cháu Nguyễn Phạm N A, sinh ngày 13/11/2013 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; tài sản không yêu cầu toà án giải quyết, nợ không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và bản trích lục kết hôn, xác định được chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Dũng T tự nguyện kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh P phù hợp với bản trích lục kết hôn đã được chị N giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Dũng T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị N cho rằng giữa chị N và anh T có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên bất đồng ý kiến cãi vã. Phía anh T hiện đang chấp hành án và đồng ý ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh T và chị N là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N và anh T.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Nguyễn T C, sinh ngày 13/8/2005; cháu Nguyễn Phạm N A, sinh ngày 13/11/2013. Sau khi ly hôn anh T, chị N đều thống nhất giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu. Qua lời khai của các cháu Nguyễn T C, cháu Nguyễn Phạm N A đều có nguyện vọng được chung sống với mẹ nên cần chấp nhận; về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu nên không đặt ra.

[3] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: theo nguyên đơn không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của bộ Luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Dũng T.

[2] Về con chung: Giao các cháu Nguyễn T C, sinh ngày 13/8/2005; cháu Nguyễn Phạm N A, sinh ngày 13/11/2013 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người

không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị N nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000635, ngày 05/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm thực hiện.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh P;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LƯU THÙY LINH